

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Số: 22 /2022/SCI-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Mã chứng khoán: S99

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Dương Mạnh - KTT

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán của Công ty cổ phần SCI.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 06/03/2023 tại đường dẫn:

<http://www.scigroup.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

-Như trên

-HDQT (b/c)

-VT;HCNS

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Dương Mạnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 49

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 02 tháng 12 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên	
Ông Ngô Vũ An	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 08/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Dương Mạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Văn Phúc và Ông Nguyễn Công Hùng

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số: A0322026-HN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Phượng**Phó Giám đốc***Số Giấy CNĐKHNKT: 4945-2019-005-1*

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thanh Tùng**Kiểm toán viên***Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2019-005-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.559.560.036.726	1.932.146.861.107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	210.708.880.743	375.473.444.282
1. Tiền	111		130.856.161.832	219.473.444.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.852.718.911	156.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	23.575.075.350	13.011.278.296
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.783.519.125	8.647.201.025
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(911.043.775)	(1.085.922.729)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.702.600.000	5.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		829.455.203.363	750.304.326.370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	696.772.257.356	553.721.021.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	148.480.393.093	171.792.498.001
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	69.517.338.169	94.667.025.408
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(85.314.785.255)	(69.876.218.178)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	334.326.377.341	649.323.566.181
1. Hàng tồn kho	141		334.326.377.341	649.323.566.181
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.494.499.929	144.034.245.978
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	342.400.455	112.244.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		161.097.676.186	140.836.860.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	54.423.288	3.085.140.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.151.533.091.612	1.508.196.866.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.911.854.324	5.701.054.324
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.911.854.324	5.701.054.324
I. Tài sản cố định	220		753.405.575.335	839.155.228.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	697.896.624.720	785.579.756.379
- Nguyên giá	222		1.288.642.118.494	1.280.660.702.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(590.745.493.774)	(495.080.945.718)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	55.474.575.684	53.528.597.466
- Nguyên giá	225		122.732.636.680	96.909.174.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.258.060.996)	(43.380.576.910)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	34.374.931	46.874.935
- Nguyên giá	228		452.500.000	452.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(418.125.069)	(405.625.065)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.253.855.883.326	530.650.855.903
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.253.855.883.326	530.650.855.903
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	113.786.023.279	120.794.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		70.591.423.279	71.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.194.600.000	42.194.600.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	7.000.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	260		24.573.755.348	11.895.127.649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	11.768.366.579	3.643.004.258
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		10.631.541.501	8.252.123.391
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.173.847.268	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.711.093.128.338	3.440.343.727.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.273.627.527.116	2.410.581.510.943
I. Nợ ngắn hạn	310		1.031.851.279.235	1.464.764.956.658
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	271.567.029.165	563.860.080.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	191.570.926.261	126.703.422.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	6.530.888.859	6.942.618.596
4. Phải trả người lao động	314		28.742.349.386	52.468.722.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	18.646.662.460	105.553.255.850
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	45.526.300.785	33.722.547.392
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	446.436.744.318	551.240.438.754
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	0	6.808.863.248
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.830.378.001	17.465.007.787
II. Nợ dài hạn	330		1.241.776.247.881	945.816.554.285
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.18	0	84.814.148.805
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	56.815.000	56.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	1.030.086.731.101	778.931.819.287
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.223.846.112	20.374.294.141
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	198.408.855.668	61.639.477.052
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.437.465.601.222	1.029.762.216.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.437.465.601.222	1.029.762.216.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		854.540.000.000	524.267.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		854.540.000.000	524.267.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.406.523.461)	(1.440.966.769)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.445.250.000	18.445.250.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.429.942.906	11.429.942.906
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		376.854.376.398	322.448.974.725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		328.082.013.950	217.199.537.978
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.772.362.448	105.249.436.747
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		177.602.555.379	154.611.785.958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.711.093.128.338	3.440.343.727.763

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.787.237.414.707	6.451.444.755.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.787.237.414.707	6.451.444.755.207
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.601.569.534.130	6.122.255.278.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		185.667.880.577	329.189.477.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	49.861.386.006	100.147.011.869
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	105.109.407.605	147.087.584.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.032.146.819	99.784.081.314
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.008.576.721)	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	0	0
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	85.480.767.960	71.474.744.142
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		43.930.514.297	210.774.160.773
10. Thu nhập khác	31	VI.8	38.692.659.403	1.339.953.326
11. Chi phí khác	32	VI.9	3.856.583.047	425.797.717
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34.836.076.356	914.155.609
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78.766.590.653	211.688.316.382
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	23.978.191.504	32.266.232.728
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(9.592.444.693)	10.017.012.224
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		64.380.843.843	169.405.071.430
Cổ đông của Công ty mẹ	61		48.772.362.448	105.249.436.747
Cổ đông không kiểm soát	62		15.608.481.395	64.155.634.683
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	766	2.008
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	766	2.008

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Dương Mạnh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.774.484.083	211.688.316.382
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	123.817.358.959	161.048.444.190
- Các khoản dự phòng	03		145.224.203.491	(15.055.814.008)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.826.111.967	(46.719.707.986)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.671.049.076)	18.765.709.457
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	69.032.146.819	99.784.081.314
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		398.003.256.243	429.511.029.349
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(112.783.186.058)	1.717.199.870.158
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		312.823.341.572	(304.107.554.783)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(333.424.486.877)	(1.460.896.823.183)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(8.355.518.483)	2.495.594.255
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(10.136.318.100)	2.709.439.375
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70.787.459.637)	(96.482.921.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.974.034.051)	(60.600.102.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		153.365.594.610	229.828.531.242
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(761.272.732.937)	(335.892.529.123)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		588.796.882	6.439.539.877
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(252.600.000)	(249.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	587.130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(71.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.464.255.004	20.676.776.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(751.472.281.051)	(42.426.212.374)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		288.338.520.000	50.013.662.051
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.067.142.246.120	5.294.474.883.894
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.883.590.595.878)	(5.272.580.807.028)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(37.200.432.864)	(44.169.402.821)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(70.477.198.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		434.689.737.378	(42.738.862.304)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(163.416.949.063)	144.663.456.564
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		375.473.444.282	231.494.736.077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.347.614.476)	(684.748.359)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		210.708.880.743	375.473.444.282

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 02 tháng 12 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

4. Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 28 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909	tỉnh Lai Châu

7.2 Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Tổng số các Công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng	51,00%
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Nghệ An	Xây dựng thủy điện	99,29%
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	65,00%
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	Xây dựng thủy điện	99,99%

7.3 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	Xây dựng điện gió	20,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Từ 10 đến 40 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Từ 3 đến 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Từ 3 đến 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Từ 3 đến 10 năm</i>
<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>5 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Trong năm 2022, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam (chiếm 90%). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Tiền	130.856.161.832	219.473.444.282
Tiền mặt	1.623.966.682	4.748.935.131
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.232.195.150	214.724.509.151
Các khoản tương đương tiền	79.852.718.911	156.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	79.852.718.911	156.000.000.000
Cộng	<u>210.708.880.743</u>	<u>375.473.444.282</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		1/1/2022			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	18.783.519.125	17.872.475.350	(911.043.775)	8.647.201.025	7.562.752.190	(1.085.922.729)
Cổ phiếu GEX	15.279.884.856	14.880.111.600	(399.773.256)	175.656	365.850	0
Cổ phiếu VIX	2.868.608.900	2.794.350.000	(74.258.900)	0	0	0
Cổ phiếu SDA	564.300	415.800	(148.500)	564.300	1.848.000	0
Cổ phiếu IDC	0	0	0	8.012.000.000	7.260.000.000	(752.000.000)
Cổ phiếu CYC	343.331.194	156.255.000	(187.076.194)	343.331.194	257.773.400	(85.557.794)
Cổ phiếu khác	291.129.875	41.342.950	(249.786.925)	291.129.875	42.764.940	(248.364.935)
Cộng	18.783.519.125	17.872.475.350	(911.043.775)	8.647.201.025	7.562.752.190	(1.085.922.729)

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HOSE và HNX tại ngày 31/12/2022

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	5.702.600.000	5.702.600.000	5.450.000.000	5.450.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.702.600.000	5.702.600.000	5.450.000.000	5.450.000.000
b2. Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Trái phiếu (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	6.702.600.000	6.702.600.000	12.450.000.000	12.450.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,8% - 5,4%

(**) Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Trái phiếu CTG2030T2/02) số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	31/12/2022		31/12/2021		Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý (*)	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư			
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	20,00%	71.600.000.000	70.591.423.279	71.600.000.000	71.600.000.000		
d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
		31/12/2022		1/1/2022			
- Đầu tư vào đơn vị khác		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà		42.194.600.000	0	42.194.600.000	42.194.600.000	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON		550.000.000	0	550.000.000	550.000.000	0	0
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu		30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0	0
Cộng		11.644.600.000	0	11.644.600.000	11.644.600.000	0	0
		42.194.600.000	0	42.194.600.000	42.194.600.000	0	0

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	696.772.257.356	(79.164.866.222)	553.721.021.139	(68.177.716.968)
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	82.413.758.744	(52.290.167.687)	78.916.784.815	(31.357.868.489)
Ban điều hành Dự án thủy điện Sơn La	11.027.240.608	(11.027.240.608)	16.020.552.948	(16.020.552.948)
Nam Sam 3 Power Company Limited	416.287.866.762	0	263.588.780.977	0
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	90.883.454.683	0	0	0
Công ty CP Năng lượng Gelex Quảng Trị	14.440.320.973	0	3.692.135.913	0
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	0	0	4.858.120.349	(1.979.444.310)
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	0	0	69.133.659.319	0
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	0	0	8.407.795.000	0
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.120.564.000	0	4.119.534.112	0
Phải thu khách hàng khác	80.599.051.586	(15.847.457.927)	109.841.778.055	(20.799.295.531)
Cộng	696.772.257.356	(79.164.866.222)	553.721.021.139	(68.177.716.968)

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*(Xem chi tiết thuyết minh VIII.2)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	148.480.393.093	(5.589.026.823)	171.792.498.001	(1.314.960.000)
Voith Hydro Private Limited	82.625.707.259	0	78.772.640.811	0
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	0	12.830.649.155	0
Công ty CP CT Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	4.609.687.306	(1.382.906.192)	6.832.237.306	0
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	0	5.726.516.118	0
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex		0	12.161.657.000	0
Trả trước khác	42.687.833.255	(4.206.120.631)	55.468.797.611	(1.314.960.000)
Cộng	148.480.393.093	(5.589.026.823)	171.792.498.001	(1.314.960.000)

5. Phải thu khác

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	69.517.338.169	(560.892.210)	94.667.025.408	(383.541.210)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	903.108.568	0	376.886.548	0
Phải thu người lao động	1.966.446.045	0	3.083.924.050	0
Phải thu về BHXH	22.873.225	0	29.579.802	0
Phải thu về BHYT	0	0	3.406.965	0
Tạm ứng	2.307.950.646	0	14.883.598.087	0
Ký cược, ký quỹ	24.000.000	0	36.000.000	0
Vật tư ứng cho thầu phụ	1.258.582.461	0	6.113.354.217	0
Phải thu tiền điện, thuế tài nguyên nước và dịch vụ môi trường rừng	12.831.341.683	0	13.904.404.152	0
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Thủy điện	0	0	11.996.335.823	0
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.797.120.131	0	7.797.120.131	0
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	5.371.256.980	0	5.983.582.606	0
Công ty TNHH chứng khoán NHNT Việt Nam	6.858.803.834	0	0	0
Phải thu khác	30.175.854.596	(560.892.210)	30.458.833.027	(383.541.210)
b. Dài hạn	5.911.854.324	0	5.701.054.324	0
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.911.854.324	0	5.701.054.324	0
Cộng	75.429.192.493	(560.892.210)	100.368.079.732	(383.541.210)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	31.103.199.260	0	31.024.865.462	0
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	0	6.248.083.094	0
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	0	3.425.189.422	0
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	0	1.810.101.671	0
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	11.027.240.608	0	16.020.552.948	0
Các đối tượng khác	8.592.584.465	0	3.520.938.327	0
b. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2- 3 năm	83.016.187.761	30.349.315.589	88.443.254.380	49.591.901.664
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	82.413.758.744	30.123.591.057	78.916.784.815	47.558.916.326
Các đối tượng khác	602.429.017	225.724.532	9.526.469.565	2.032.985.338
d. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 06 tháng đến 01 năm	5.149.046.076	3.604.332.253	0	0
Công ty CP CT Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	4.609.687.306	3.226.781.114	0	0
Các đối tượng khác	539.358.770	377.551.139	0	0
Cộng	119.268.433.097	33.953.647.842	119.468.119.842	49.591.901.664
7. Hàng tồn kho	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	54.606.601.283	0	57.041.494.406	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	2.183.191.572	0
Chi phí SX, KD dở dang	279.719.776.058	0	590.098.880.203	0
Cộng	334.326.377.341	0	649.323.566.181	0
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		1/1/2022	
Xây dựng cơ bản dở dang	1.253.855.883.326		513.925.818.903	
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	906.704.019		918.697.471	
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Xe	413.052.744.087		70.120.475.596	
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 1	243.227.229.937		58.317.785.841	
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Lum 2	581.240.631.286		372.391.782.361	
Chi phí quản lý dự án chưa phân bổ	10.892.278.288		10.893.930.074	
Dự án điện gió Quảng Trị	2.314.073.487		1.283.147.560	
Dự án điện gió Tân Thành	2.222.222.222		0	
Mua sắm tài sản cố định mới	0		16.725.037.000	
Cộng	1.253.855.883.326		530.650.855.903	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	514.830.084.493	608.321.689.904	154.979.537.118	1.082.856.864	1.446.533.718	1.280.660.702.097
Mua trong năm	0	9.161.082.242	0	98.045.455	0	9.259.127.697
Đầu tư XD/CB trong năm	9.722.016.623	0	0	0	0	9.722.016.623
Thanh lý, nhượng bán	0	(9.024.508.274)	(1.975.219.649)	0	0	(10.999.727.923)
Số dư cuối năm	524.552.101.116	608.458.263.872	153.004.317.469	1.180.902.319	1.446.533.718	1.288.642.118.494
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110.533.908.830	278.398.228.885	104.275.171.562	447.546.086	1.426.090.355	495.080.945.718
Khấu hao trong năm	24.308.077.642	62.804.539.665	12.503.177.030	393.054.532	0	100.008.848.869
Thanh lý, nhượng bán	0	(2.369.081.164)	(1.975.219.649)	0	0	(4.344.300.813)
Phân loại lại	48.156.000	0	(48.156.000)	0	0	0
Số dư cuối năm	134.890.142.472	338.833.687.386	114.754.972.943	840.600.618	1.426.090.355	590.745.493.774
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	404.296.175.663	329.923.461.019	50.704.365.556	635.310.778	20.443.363	785.579.756.379
Số dư cuối năm	389.661.958.644	269.624.576.486	38.249.344.526	340.301.701	20.443.363	697.896.624.720

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 658.309.597.569 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 246.479.058.250 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	83.211.158.559	13.698.015.817	96.909.174.376
<i>Thuê TC trong năm</i>	25.823.462.304	0	25.823.462.304
Số dư cuối năm	109.034.620.863	13.698.015.817	122.732.636.680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	40.200.729.042	3.179.847.868	43.380.576.910
<i>Khấu hao trong năm</i>	20.217.158.982	3.660.325.104	23.877.484.086
Số dư cuối năm	60.417.888.024	6.840.172.972	67.258.060.996
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	43.010.429.517	10.518.167.949	53.528.597.466
Số dư cuối năm	48.616.732.839	6.857.842.845	55.474.575.684

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu thương hiệu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Số dư cuối năm	250.000.000	202.500.000	452.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	203.125.065	202.500.000	405.625.065
<i>Khấu hao trong năm</i>	12.500.004	0	12.500.004
Số dư cuối năm	215.625.069	202.500.000	418.125.069
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	46.874.935	0	46.874.935
Số dư cuối năm	34.374.931	0	34.374.931

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.500.000 đồng

12. Chi phí trả trước

	31/12/2022	1/1/2022
a. Ngắn hạn	342.400.455	112.244.293
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	141.336.919	112.244.293
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	201.063.536	0
b. Dài hạn	11.768.366.579	3.643.004.258
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.501.206.916	1.481.101.235
Phí trả nợ trước hạn (*)	9.547.320.573	0
Chi phí khác	719.839.090	2.161.903.023
Cộng	12.110.767.034	3.755.248.551

(*) Đây là khoản phí trả nợ trước hạn khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17.2680030/2017 - HĐCVĐAT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ngày 05/06/2017 để chuyển sang Vay ngân hàng KEB Hana có mức lãi suất tốt hơn. Công ty đang phân bổ khoản này theo thời hạn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	271.567.029.165	271.567.029.165	563.860.080.156	563.860.080.156
Voith Hydro Private Limited	30.977.314.253	30.977.314.253	16.537.416.419	16.537.416.419
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD Enercon GmbH	23.994.443.001	23.994.443.001	11.494.469.902	11.494.469.902
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	17.761.787.352	17.761.787.352	141.118.335.791	141.118.335.791
Công ty TNHH Phú Bảo Hân	10.609.220.190	10.609.220.190	17.597.778.560	17.597.778.560
Công ty TNHH ENERCON Vietnam	5.862.876.821	5.862.876.821	32.132.033.644	32.132.033.644
Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	0	0	85.797.067.934	85.797.067.934
Các khoản phải trả khác	0	0	49.040.187.999	49.040.187.999
Cộng	182.361.387.548	182.361.387.548	210.142.789.907	210.142.789.907
	271.567.029.165	271.567.029.165	563.860.080.156	563.860.080.156

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	1/1/2022
	a. Ngắn hạn	191.570.926.261
Nam Sam 3 Power Company Limited	136.686.259.110	47.415.607.800
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	29.397.374.787	0
CN TCT CP DV KT DK Việt Nam - BDA NĐ Long Phú	13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	48.272.727	2.655.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	437.000.000	2.187.000.000
Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 4	0	45.123.904.063
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	0	375.542.461
Các đối tượng khác	11.413.618.228	15.357.966.565
b. Dài hạn	0	84.814.148.805
Nam Sam 3 Power Company Limited	0	84.814.148.805
Cộng	191.570.926.261	211.517.571.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2022	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	-	295.650.954	295.650.954	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	797.614.216	23.807.599.042	21.974.034.051	2.631.179.207
Thuế GTGT	4.613.809.899	13.453.107.896	16.451.075.756	1.615.842.039
Thuế thu nhập cá nhân	176.268.742	3.676.293.907	2.802.202.310	1.050.360.339
Thuế tài nguyên	1.309.006.264	12.483.287.969	12.711.502.275	1.080.791.958
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.124.425	42.459.480	0	43.583.905
Thuế phí khác	5.190.507	13.732.299	18.922.806	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39.604.543	6.172.935.860	6.103.408.992	109.131.411
Cộng	6.942.618.596	59.945.067.407	60.356.797.144	6.530.888.859
	1/1/2022	Số phải thu	Số đã thực nộp	31/12/2022
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	390.111.627	390.111.627	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	45.495.114	350.384.625	359.312.799	54.423.288
Thuế GTGT	2.649.534.169	18.631.118.546	15.981.584.377	0
Cộng	3.085.140.910	19.371.614.798	16.340.897.176	54.423.288

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022	1/1/2022
a. Ngắn hạn	18.646.662.460	105.553.255.850
Chi phí lãi vay	6.096.261.301	7.851.574.119
Trích trước chi phí các công trình	12.506.819.159	97.701.681.731
Các khoản trích trước khác	43.582.000	
Cộng	18.646.662.460	105.553.255.850

17. Phải trả khác

	31/12/2022	1/1/2022
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.168.200.876	1.353.096.169
Bảo hiểm xã hội	60.993.727	1.717.752
Bảo hiểm y tế	6.340.920	3.449.670
Bảo hiểm thất nghiệp	178.081	424.695
Phải trả lãi vay	2.532.109.588	0
Thù lao HĐQT	71.850.000	71.730.000
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	5.151.715.961	614.424.805
Tiền hợp tác triển khai đường dây đầu nối các dự án thủy điện	8.899.131.140	4.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	494.134.700	521.206.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.803.355.992	7.318.207.651
Cộng	45.526.300.785	33.722.547.392
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
Cộng	56.815.000	56.815.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
a. Ngắn hạn		
Quỹ tiền lương dự phòng	-	6.808.863.248
	0	6.808.863.248
b. Dài hạn	198.408.855.668	61.639.477.052
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	198.408.855.668	61.639.477.052
Cộng	198.408.855.668	68.448.340.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	446.436.744.318	446.436.744.318	1.633.228.066.764	1.738.031.761.200	551.240.438.754	551.240.438.754
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	304.816.665.526	304.816.665.526	1.324.747.771.321	1.101.157.163.600	81.226.057.805	81.226.057.805
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	14.310.939.433	14.310.939.433	15.301.306.063	990.366.630	0	0
Vay ngắn hạn cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	138.998.000.000	508.898.000.000	371.900.000.000	371.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	92.993.924.128	92.993.924.128	118.554.131.488	98.456.276.796	72.896.069.436	72.896.069.436
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	15.854.103.136	15.854.103.136	18.780.000.000	18.780.000.000	15.854.103.136	15.854.103.136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	0	0	0	1.330.766.300	1.330.766.300	1.330.766.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	0	0	10.240.000.000	47.200.000.000	36.960.000.000	36.960.000.000
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội	49.988.620.992	49.988.620.992	74.982.931.488	24.994.310.496	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	27.000.000.000	27.000.000.000	14.400.000.000	6.000.000.000	18.600.000.000	18.600.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	32.315.215.231	32.315.215.231	35.626.857.892	28.529.954.174	25.218.311.513	25.218.311.513
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	19.931.386.203	19.931.386.203	23.015.539.870	17.375.147.680	14.290.994.013	14.290.994.013
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.468.091.528	2.468.091.528	2.695.580.522	1.239.068.994	1.011.580.000	1.011.580.000
b. Dài hạn	1.030.086.731.101	1.030.086.731.101	433.914.179.356	182.759.267.542	778.931.819.287	778.931.819.287
Vay dài hạn ngân hàng, các tổ chức	1.109.486.714.181	1.109.486.714.181	811.559.704.228	512.545.065.648	810.472.075.601	810.472.075.601
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	20.626.734.826	20.626.734.826	0	18.780.000.000	39.406.734.826	39.406.734.826
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	0	0	0	1.330.766.300	1.330.766.300	1.330.766.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	0	0	0	461.137.588.852	461.137.588.852	461.137.588.852
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội	424.903.278.356	424.903.278.356	449.897.588.852	24.994.310.496	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	376.000.000	376.000.000	151.200.000	302.400.000	527.200.000	527.200.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	663.580.700.999	663.580.700.999	361.510.915.376	6.000.000.000	308.069.785.623	308.069.785.623

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2022	Tăng	Giảm	Giá trị	
Nợ thuê tài chính dài hạn	45.909.156.279	16.535.464.508	37.200.432.864	66.574.124.635	66.574.124.635
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội	11.837.990.625	0	9.915.737.500	21.753.728.125	21.753.728.125
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	27.959.015.648	9.200.441.638	23.027.076.500	41.785.650.510	41.785.650.510
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.112.150.006	7.335.022.870	4.257.618.864	3.034.746.000	3.034.746.000
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(125.309.139.359)	(394.180.989.380)	(366.986.230.970)	(98.114.380.949)	(98.114.380.949)
Cộng	1.476.523.475.419	2.067.142.246.120	1.920.791.028.742	1.330.172.258.041	1.330.172.258.041

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Vay ngắn hạn cá nhân**

Tên cá nhân	Thời hạn	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Dư nợ gốc đến 31/12/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vay ngắn hạn cá nhân	3 tháng	12/28/2022	3/28/2023	3,5%/năm	2.000.000.000	Không có

Ngân hàng / Hợp đồng / Hạn mức / Số tiền

SST	Tài khoản	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông					

Hợp đồng tín dụng số

1	01/2022/283367/HĐTD ngày 05/08/2022	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2023	304.816.665.526	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
---	-------------------------------------	----------------------	--------------------------------------	-----------------	-------------------------------------

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm

1	44/2022/HĐTD/BTL ngày 01/05/2022	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán để thực hiện hoạt động thi công xây lắp và lắp đặt	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2023	14.310.939.433	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
---	----------------------------------	--	--------------------------------------	----------------	-------------------------------------

Ngân hàng / Hợp đồng / Hạn mức / Số tiền

SST	Tài khoản	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2022
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội				

Hợp đồng thuê tài chính số

1	21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.695.600.000
---	------------------------------------	---------------------------	-----------------------------	---------------

Hợp đồng thuê tài chính số

2	21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.473.100.000
---	------------------------------------	---------------------------	-----------------------------	---------------

Hợp đồng thuê tài chính số

3	21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.884.025.000
---	------------------------------------	---------------------------	-----------------------------	---------------

Hợp đồng thuê tài chính số

4	21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.785.265.625
---	------------------------------------	---------------------------	-----------------------------	---------------

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2022
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC					
1	ngày 13/07/2020	870.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	112.940.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC					
2	ngày 04/08/2020	592.840.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	106.840.400
Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC					
3	ngày 18/08/2020	660.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	124.220.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC					
4	ngày 18/08/2020	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	170.650.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC					
5	ngày 29/09/2020	1.380.160.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	303.544.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC					
6	ngày 29/09/2020	745.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	165.544.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2022
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)					
7	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	340.530.000
8	Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.424.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	548.500.000
9	Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	510.000.000
10	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	363.500.000
11	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	267.500.000
12	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.285.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	745.668.000
13	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	730.707.000
14	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	716.520.000
15	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.865.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	536.934.000
16	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.956.150.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2022
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)					
17	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18.365.652.820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	9.535.156.000
18	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	426.050.000
19	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.512.000.000
20	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	427.080.000
21	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	377.142.820
22	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.485.942.820
23	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	691.760.000
24	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	764.802.350
25	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.260.000.000
26	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	810.661.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng / Hợp đồng / Hạn mức / Số tiền

STT	Tài khoản	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2022
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)				
Hợp đồng thuê tài chính số				
	02.115/2021/TSC-CTTC	1.307.781.818 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	731.079.818
27	ngày 13/12/2021			
Hợp đồng thuê tài chính số				
	02.103/2021/TSC-CTTC	2.480.000.000 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.531.764.660
28	ngày 27/09/2021			
Hợp đồng thuê tài chính số				
	02.017/2022/TSC-CTTC	1.210.000.000 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	705.828.000
29	ngày 30/03/2022			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				
Hợp đồng thuê tài chính số				
	124.20.05/CTTC ngày	2.201.628.000 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	858.000.000
1	19/11/2020			
Hợp đồng thuê tài chính số				
	124.20.06/CTTC ngày	2.201.628.000 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	858.000.000
2	19/11/2020			
Hợp đồng thuê tài chính số				
	124.20.07/CTTC ngày	788.182.824 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	307.164.000
3	19/11/2020			
Hợp đồng thuê tài chính số				
	60.22.08/CTTC ngày	4.471.867.270 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.391.206.806
4	17/10/2022			
Hợp đồng thuê tài chính số				
	60.22.04/CTTC ngày	2.863.155.600 Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.697.779.200
5	05/08/2022			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng / Hợp đồng / Hạn mức / Số tiền Tài khoản	Mục đích vay	Thời hạn vay	Dư nợ gốc tại 31/12/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội				
0087LAV220000040 ngày 14 tháng 06 năm 2022	Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (đã sử dụng thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2)	9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031.	47.125.500.580	Toàn bộ tài sản, quyền tài sản từ 2 dự án Nhà máy thủy điện Canan 1 và Canan 2; quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện; cổ phần của SCI và các khoản tiền gửi từ dòng tiền SXKD
1032-CL22-0008	400.000.000.000		377.777.777.776	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh				
20118/DH/HĐTD.DAH	376.000.000	Mua tài sản	376.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông:				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8053952/HĐTD ngày 29 tháng 07 năm 2019	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Lùm 2	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	345.823.449.837	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Năm Lùm 2, dự án Năm Lùm 1; Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Năm Lùm 2.
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8053952/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2020	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Lùm 1		145.080.101.296	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của dự án Năm xe
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/8053952/HĐTD ngày 09 tháng 07 năm 2021;	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Xe		172.677.149.866	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	524.267.230.000	821.616.000	17.665.250.000	11.567.626.463	243.304.326.378	265.558.418.788	1.063.184.467.629
Tăng vốn trong năm	0	(2.262.582.769)	0	0	0	52.276.244.820	50.013.662.051
Lãi/lỗ trong kỳ	0	0	0	0	105.249.436.747	64.155.634.683	169.405.071.430
Phân phối lợi nhuận	0	0	780.000.000	0	(9.637.152.898)	(75.966.318.872)	(84.823.471.770)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	0	0	0	(137.683.557)	(445.917.615)	(2.922.176.002)	(3.505.777.174)
Ảnh hưởng do chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	(35.741.169.805)	(144.150.080.195)	(179.891.250.000)
Giảm khác	0	0	0	0	19.719.451.918	(4.339.937.265)	15.379.514.653
Số dư cuối năm trước	524.267.230.000	(1.440.966.769)	18.445.250.000	11.429.942.906	322.448.974.725	154.611.785.958	1.029.762.216.819
Số dư đầu năm nay	524.267.230.000	(1.440.966.769)	18.445.250.000	11.429.942.906	322.448.974.725	154.611.785.958	1.029.762.216.819
Tăng vốn (*)	330.272.770.000	(550.000)	0	0	(41.933.700.000)	0	288.338.520.000
Lợi nhuận	0	0	0	0	48.772.362.448	15.608.481.395	64.380.843.843
Phân phối lợi nhuận (**)	0	0	0	0	(2.900.403.978)	(2.786.676.236)	(5.687.080.214)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	0	34.993.308	0	0	42.911.876.341	14.540.740.967	57.487.610.616
Tăng, giảm khác	0	0	0	0	7.555.266.862	(4.371.776.705)	3.183.490.158
Số dư cuối năm nay	854.540.000.000	(1.406.523.461)	18.445.250.000	11.429.942.906	376.854.376.398	177.602.555.379	1.437.465.601.222

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-SCT-ĐHCHD ngày 08/04/2022 và Nghị quyết số 15/2022/NQ-SCT-HDQT ngày 29/08/2022. Theo đó tổng số lượng cổ phiếu phân phối thành công là 33.027.277 cổ phiếu, tương ứng với 330.272.770.000 đồng, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2020 là 4.193.370 cổ phiếu, tương ứng với 41.933.700.000 đồng.
- Số lượng cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu là 26.213.277 cổ phiếu, tương ứng với 262.132.770.000 đồng.
- Số lượng cổ phiếu phát hành cho công nhân viên theo chương trình ESOP là 2.620.630 cổ phiếu, tương ứng với 26.206.300.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**c. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2022***** Thông tin chung về đợt chào bán cổ phiếu**

- Tên cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Mã chứng khoán: S99
- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 33.027.277 cổ phiếu
- Tổng vốn/số tiền đã huy động: 288.342.212.432 đồng, trong đó phần vốn/ số tiền huy động cho dự án: 123.000.000.000 đồng.
- Ngày kết thúc đợt chào bán/phát hành: 29/08/2022
- Mục đích chào bán: Góp vốn vào Công ty Cổ phần SCI Lai Châu đầu tư cho dự án Thủy điện Nậm Xe, mua lại cổ phần mà Công ty CP SCI Nghệ An đang sở hữu tại Công ty CP SCI Lai Châu, bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

**** Kết quả phát hành cổ phiếu:****Tổng số tiền thu từ đợt phát hà**

Tiền nộp quyền mua cổ phiếu hợp lệ

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cộng

Tổng chi phí liên quan trực tiếp đến đợt phát hành cổ phiếu:

Phí chuyển tiền của TILCKCKVN:

Tổng thu ròng từ đợt phát hành cổ phiếu:***** Tình hình sử dụng vốn****Phương án sử dụng vốn**

Theo phương án chi tiết sử dụng vốn từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2022/NQ-SCI-HĐQT ngày 06/10/2022, thay thế cho Nghị quyết số 08/2022/NQ-SCI-HĐQT ngày 21/04/2022, dòng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng năm 2022 sẽ được sử dụng như sau:

Theo mệnh giá	Theo giá bán thực tế
288.339.070.000	288.339.070.000
	3.692.432
	288.342.762.432
	550.000
	550.000
	288.342.212.432

Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (đồng)	Tiến độ sử dụng vốn
Thực hiện dự án nhà máy Thủy điện Nậm Xe thông qua Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	123.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán và theo tiến độ sử dụng vốn thực tế
Mua lại cổ phần mà Công ty CP SCI Nghệ An đang sở hữu tại Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	56.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán và theo tiến độ sử dụng vốn thực tế
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	109.342.212.432	Sau khi kết thúc đợt chào bán và theo tiến độ sử dụng vốn thực tế
Tổng cộng	288.342.212.432	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Tình hình sử dụng vốn**

Tiền độ hiện tại

Mục đích sử dụng vốn	Kế hoạch (đồng)	Số tiền sử dụng đến ngày 05/01/2023 (đồng)
Thực hiện dự án nhà máy Thủy điện Nậm Xe thông qua Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	123.000.000.000	123.000.000.000
Mua lại cổ phần mà Công ty CP SCI Nghệ An đang sở hữu tại Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	56.000.000.000	56.000.000.000
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	109.342.212.432	109.342.212.432
Tổng cộng	288.342.212.432	288.342.212.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	Tỷ lệ vốn góp	1/1/2022
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	20,35%	173.861.960.000	20,92%	109.686.690.000
Vốn góp của các cổ đông khác	79,65%	680.678.040.000	79,08%	414.580.540.000
Cộng	100%	854.540.000.000	100%	524.267.230.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	854.540.000.000	524.267.230.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	524.267.230.000	524.267.230.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	330.272.770.000	0
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối năm</i>	854.540.000.000	524.267.230.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	1/1/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	85.454.000	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	85.454.000	52.426.723
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	85.454.000	52.426.723
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.454.000	52.426.723
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	85.454.000	52.426.723
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	1/1/2022
Quỹ đầu tư phát triển	11.429.942.906	11.429.942.906
Cộng	11.429.942.906	11.429.942.906

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	1/1/2022
USD	3.153.858,04	2.225.111,55
Kip Lào	11.142.746.410,00	2.515.601.532,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	260.166.571.835	243.868.176.095
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.527.070.842.872	6.207.576.579.112
Cộng	1.787.237.414.707	6.451.444.755.207

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	0

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	260.166.571.835	243.868.176.095
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.527.070.842.872	6.207.576.579.112
Cộng	1.787.237.414.707	6.451.444.755.207

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	113.798.241.801	179.201.714.377
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.487.771.292.329	5.943.053.563.759
Cộng	1.601.569.534.130	6.122.255.278.136

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.990.472.524	4.122.472.435
Lãi bán các khoản đầu tư	85.411.534	2.513.424.583
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.500	5.128.611.470
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.785.497.448	40.091.183.818
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	48.291.319.563
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	
Cộng	49.861.386.006	100.147.011.869

6. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	69.032.146.819	99.784.081.314
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.568.540.190	28.671.261.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.721.296.271	17.349.544.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.826.111.967	1.571.611.577
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(174.878.954)	(689.522.090)
Chi phí tài chính khác	136.191.312	400.608.154
Cộng	105.109.407.605	147.087.584.024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.467.750.911	8.531.490.193
Chi phí nhân công	35.931.219.237	29.732.652.447
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.414.735.501	489.614.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.582.268.375	2.408.428.848
Thuế, phí, lệ phí	6.623.140.950	9.169.642.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.020.611.305	13.886.616.905
Chi phí khác bằng tiền	8.002.474.603	7.874.047.103
Cộng	70.042.200.882	72.092.492.606
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	15.438.567.078	(617.748.464)
Cộng	15.438.567.078	(617.748.464)

8. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	595.160.518	0
Tiền phạt lãi chậm thanh toán Công ty CP Điện gió Hướng Linh 7	12.081.028.195	0
Tiền phạt lãi chậm thanh toán Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	14.309.382.955	0
Tiền phạt lãi chậm thanh toán Công ty TNHH năng lượng Gelex Quảng Trị	11.368.714.887	0
Các khoản khác	338.372.848	1.339.953.326
Cộng	38.692.659.403	1.339.953.326

9. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thanh lý tài sản cố định	0	100.004.075
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.751.557.904	136.268.508
Các khoản bị phạt	347.226.935	111.207.395
Các khoản khác	757.798.208	78.317.739
Cộng	3.856.583.047	425.797.717

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	967.259.993.950	3.979.268.294.083
Chi phí nhân công	238.731.805.445	439.522.645.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.817.358.959	159.065.102.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.810.134.043	2.563.979.482.428
Chi phí khác bằng tiền	74.891.611.278	28.969.722.388
Cộng	1.909.510.903.675	7.170.805.246.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	78.766.590.653	211.688.316.382
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.978.191.504	32.266.232.728

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.896.730.019)	(62.578.554)
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	1.357.672.199
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	201.715.344	9.779.117.706
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.897.430.018)	(1.057.199.127)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9.592.444.693)	10.017.012.224

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.772.362.448	105.249.436.747
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.772.362.448	105.249.436.747
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.677.773	52.426.723
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	766	2.008

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.772.362.448	105.249.436.747
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	48.772.362.448	105.249.436.747
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.677.773	52.426.723
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	63.677.773	52.426.723
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	766	2.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đồng	+100	(12.658.145.947)
Đồng	-100	12.658.145.947
Năm trước		
Đồng	+100	(9.546.988.138)
Đồng	-100	9.546.988.138

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	446.436.744.318	1.030.086.731.101	1.476.523.475.419
Phải trả người bán	271.567.029.165	0	271.567.029.165
Phải trả khác	43.290.587.181	0	43.290.587.181
Chi phí phải trả	18.646.662.460	0	18.646.662.460
Cộng	761.294.360.664	1.030.086.731.101	1.810.027.754.225
Tại ngày 01/01/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	551.240.438.754	778.931.819.287	1.330.172.258.041
Phải trả người bán	563.860.080.156	0	563.860.080.156
Phải trả khác	25.471.882.642	0	25.471.882.642
Chi phí phải trả	105.553.255.850	0	105.553.255.850
Cộng	1.246.125.657.402	778.988.634.287	2.025.114.291.689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	Dự phòng	Giá trị	01/01/2021	31/12/2022	01/01/2021
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	210.708.880.743	0	375.473.444.282	0	210.708.880.743	375.473.444.282
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.486.119.125	(911.043.775)	14.097.201.025	(1.085.922.729)	23.575.075.350	13.011.278.296
- Phải thu khách hàng	696.772.257.356	(79.164.866.222)	553.721.021.139	(68.177.716.968)	617.607.391.134	485.543.304.171
- Phải thu khác	71.131.922.577	(560.892.210)	82.367.570.828	(560.892.210)	70.571.030.367	81.806.678.618
TỔNG CỘNG	1.045.293.779.801	(80.636.802.207)	1.067.853.837.274	(69.824.531.907)	964.656.977.594	998.029.305.367
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.476.523.475.419	0	1.330.172.258.041	0	1.476.523.475.419	1.330.172.258.041
- Phải trả người bán	271.567.029.165	0	563.860.080.156	0	271.567.029.165	563.860.080.156
- Chi phí phải trả	18.646.662.460	0	105.553.255.850	0	18.646.662.460	105.553.255.850
- Phải trả khác	43.290.587.181	0	25.471.882.642	0	43.290.587.181	25.471.882.642
TỔNG CỘNG	1.810.027.754.225	0	2.025.057.476.689	0	1.810.027.754.225	2.025.057.476.689

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.067.142.246.120	5.294.474.883.894

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.883.590.595.878	5.272.580.807.028

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Phải thu khách hàng	Mối quan hệ	31/12/2022	1/1/2022
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Công ty liên kết	-	8.407.795.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Công ty liên kết	437.000.000	2.187.000.000

+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2022	Năm 2021
Nguyễn Công Hùng	480.000.000	480.000.000
Nguyễn Chính Đại	32.000.000	96.000.000
Ngô Vũ An	64.000.000	0
Đoàn Thế Anh	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Minh Hùng	0	56.000.000
Nguyễn Văn Phúc	742.832.780	722.164.000
Phạm Văn Nghĩa	377.849.958	174.204.000
Nguyễn Văn Độ	219.383.958	101.959.667
Vũ An Minh	269.383.958	90.937.009
Nguyễn Việt Anh	96.000.000	40.000.000
Cộng	2.377.450.654	1.857.264.676

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và số liệu so sánh năm 2021 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.HCM (Nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC)

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

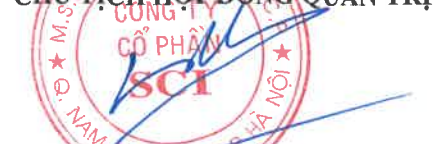


Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Nguyễn Công Hùng